CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Tỉnh Thái Nguyên*

**Số 22 + 23** **Ngày 20 tháng 11 năm 2025**

# MỤC LỤC

Trang

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

| | | |
|---|---|---|
| 14-11-2025 | Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 | 3 |
| 14-11-2025 | Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026 | 21 |
| 14-11-2025 | Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên | 45 |
| 14-11-2025 | Nghị quyết số 29/2025/NQ-UBND quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 52 |
| 14-11-2025 | Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 57 |
| 14-11-2025 | Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử | 64 |

| | | |
|---|---|---|
| | dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | |
| 14-11-2025 | Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | 78 |

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 26/2025/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND)*

## Chương I
## NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách đối với phần ngân sách địa phương được hưởng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các xã, phường (sau đây gọi là cấp xã), đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến ngân sách nhà nước.

### Điều 3. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách ở tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030 được thực hiện theo nguyên tắc sau:

1. Phải đảm bảo đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật; đảm bảo phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

2. Ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ quan trọng của tỉnh và hỗ trợ các xã, phường (sau đây gọi chung là cấp xã) chưa cân đối được ngân sách.

3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm, trừ các trường hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

4. Việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

## Chương II

## PHÂN CẤP NGUỒN THU VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH

### Điều 4. Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh

1. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100% *(bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)*

a) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng)

a.1) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

a.2) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế tỉnh quản lý thu.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

b.1) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

b.2) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế tỉnh quản lý thu.

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

c.1) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

c.2) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế tỉnh quản lý thu.

d) Thuế tài nguyên

d.1) Thu từ các doanh nghiệp nhà nước Trung ương, doanh nghiệp nhà nước địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;

d.2) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế tỉnh quản lý thu.

đ) Thuế bảo vệ môi trường;

e) Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa; thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

g) Lệ phí các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện và do Thuế tỉnh quản lý thu; lệ phí trước bạ do Thuế tỉnh quản lý thu;

h) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh thực hiện (không kể khoản được cấp có thẩm quyền cho khấu trừ để khoán chi phí hoạt động); phí thu từ hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật; số thu phí được khấu trừ và trích lại để bù đắp chi phí không thuộc phạm vi thu ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật;

i) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh quản lý;

k) Thu tiền sử dụng đất, thu tiền cho thuê đất

k.1) Từ việc đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất, cho thuê đất đối với diện tích đất do nhà nước thu hồi khi sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh mà trong đó tài sản trên đất được hình thành từ nguồn ngân sách tỉnh hoặc do Trung ương chuyển giao về cho tỉnh quản lý, xử lý;

k.2) Từ nguồn nhà đầu tư tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được ngân sách cấp tỉnh hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

l) Thu tiền sử dụng đất do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh thực hiện (không bao gồm thu từ các khu tái định cư);

m) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước của các đơn vị do Thuế tỉnh quản lý thu và thu tiền cho thuê đất từ các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

n) Thu từ hoạt động xổ số;

o) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu;

p) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

q) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định;

r) Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của Trung ương cấp phép phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép;

s) Thuế thu nhập cá nhân do Thuế tỉnh quản lý thu;

t) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh theo quy định của pháp luật; ủng hộ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp tỉnh;

u) Thu từ Quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh;

v) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;

x) Thu chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang;

y) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp tỉnh quản lý;

2. Các khoản thu phân chia và tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)

a) Thu tiền sử dụng đất (không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm k, điểm l khoản 1 Điều 4 và điểm m khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này);

b) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng) thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế cơ sở quản lý thu;

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế cơ sở quản lý thu;

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế cơ sở quản lý thu;

đ) Thuế tài nguyên thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh do Thuế cơ sở quản lý thu;

e) Lệ phí trước bạ do Thuế cơ sở quản lý thu;

g) Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu.

*(Có Phụ lục kèm theo)*

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

**Điều 5. Nguồn thu của ngân sách cấp xã**

1. Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100% (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế):

a) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

b) Phí, lệ phí do cấp xã thực hiện và do Thuế cơ sở quản lý thu (không bao gồm các khoản phí, lệ phí đã quy định tại Điều 4 Nghị quyết này);

c) Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cấp xã thực hiện;

d) Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp xã quản lý;

đ) Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Thuế sử dụng đất nông nghiệp;

g) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định;

h) Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác;

i) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp xã theo quy định của pháp luật;

k) Các khoản ủng hộ, huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật cho cấp xã;

l) Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước của các đơn vị do Thuế cơ sở quản lý thu theo địa bàn các xã, phường (không bao gồm các khoản thu quy định tại điểm i, điểm k, điểm m khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này);

m) Thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ nguồn nhà đầu tư tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt được ngân sách cấp xã hoàn trả bằng hình thức trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp;

n) Thu kết dư ngân sách cấp xã;

o) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp xã năm trước chuyển sang;

p) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý.

2. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

3. Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

## Chương III

## PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

### Điều 6. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội do tỉnh quản lý;

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công;

d) Chi đối ứng, chi trả nợ gốc, lãi, phí các khoản vay thực hiện các Chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh;

đ) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

e) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình;

g) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên theo phân cấp trong các lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp tỉnh

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; y tế; đảm bảo xã hội; thể dục, thể thao; văn hóa thông tin; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo vệ môi trường; các hoạt động sự nghiệp do tỉnh quản lý, bao gồm:

a.1) Giáo dục phổ thông, bổ túc văn hóa, phổ thông dân tộc nội trú; trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh và các hoạt động giáo dục khác;

a.2) Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác;

a.3) Chi phòng bệnh, chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, các cơ sở y tế như trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa tuyến cơ sở, y tế thôn bản và các hoạt động y tế khác;

a.4) Các trung tâm xã hội, trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng, chống tệ nạn xã hội và các hoạt động xã hội khác;

a.5) Bảo tồn di sản, các hoạt động bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, chiếu bóng và các hoạt động văn hóa khác;

a.6) Phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác;

a.7) Bồi dưỡng, huấn luyện, đào tạo huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, tổ chức các giải thi đấu cấp tỉnh và cấp quốc gia, quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác;

a.8) Phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương theo quy định của pháp luật, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác;

a.9) Các hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình;

a.10) Các hoạt động sự nghiệp du lịch, gia đình.

b) Các hoạt động kinh tế do tỉnh quản lý, bao gồm:

b.1) Lĩnh vực giao thông: Công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; sửa chữa định kỳ và sửa chữa đột xuất công trình đường bộ;

b.2) Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi và lâm nghiệp; duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, công tác khuyến nông, khuyến lâm; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng, chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

b.3) Hoạt động kiến thiết thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, các sự nghiệp thị chính khác;

b.4) Hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường, bao gồm:

b.4.1) Quản lý đất đai: Điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh theo định kỳ và theo chuyên đề; lập, chỉnh lý bản đồ địa chính; thống kê đất đai; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh; lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; điều tra thu thập thông tin xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh; lập bản đồ giá đất; đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; đăng ký biến động đất đai, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động đất đai theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có); xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai;

b.4.2) Đo đạc bản đồ và viễn thám: Các hoạt động đo đạc bản đồ và viễn thám (thiết lập các điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng; xây dựng hệ thống không ảnh chuyên dụng; thành lập bản đồ hành chính cấp cơ sở, bản đồ chuyên đề phục vụ mục đích chuyên dụng); đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính theo quy định của pháp luật; xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ, địa giới hành chính; xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu viễn thám trên địa bàn tỉnh;

b.4.3) Địa chất và khoáng sản: Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác do cấp tỉnh quản lý; khoanh định khu vực cấm hoặc tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền; lưu trữ, quản lý thông tin về khoáng sản do cấp tỉnh quản lý;

b.4.4) Tài nguyên nước: Điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn tỉnh; kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh; điều tra, tổng hợp hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải, khí thải, chất thải khác vào nguồn nước đối với nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn; xây dựng và duy trì hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên nước; xây dựng và duy trì cảnh báo, dự báo lũ, lụt, hạn hán và các tác hại khác do nước gây ra thuộc phạm vi địa phương quản lý; các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra ở nguồn nước nội tỉnh; xác định danh mục hồ, ao, đầm phá không được san lấp do cấp tỉnh quản lý; xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước;

b.4.5) Khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu: Hoạt động trạm quan trắc khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; thu thập dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, truyền thông tin thiên tai do cấp tỉnh quản lý; giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh; xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh;

b.4.6) Lập, điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch các lĩnh vực theo quy định của pháp luật;

b.4.7) Nhiệm vụ chi khác về quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và viễn thám, địa chất và khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và giám sát biến đổi khí hậu, chi khác (nếu có) do cấp tỉnh quản lý.

b.5) Các hoạt động kinh tế khác.

c) Các hoạt động sự nghiệp khác do tỉnh quản lý;

đ) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội phân giao cho cấp tỉnh quản lý theo quy định; hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách Trung ương;

e) Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp tỉnh;

g) Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh theo quy định của pháp luật; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

h) Chi đảm bảo xã hội, chi thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

i) Phần chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan thuộc tỉnh thực hiện;

k) Chi phục vụ công tác thu phí, lệ phí của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp công lập;

l) Trợ giá theo chính sách của nhà nước;

m) Các hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường do cấp tỉnh quản lý;

n) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác các khoản vay theo quy định của pháp luật.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh.

5. Chi viện trợ theo quy định của pháp luật.

6. Chi nộp trả ngân sách cấp trên.

7. Chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

8. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau.

9. Các khoản chi khác của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, bao gồm chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

10. Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã**

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội theo phân cấp của tỉnh;

b) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do cấp xã quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn ủng hộ, huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân cho từng dự án cụ thể theo quy định của pháp luật do Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định đưa vào ngân sách cấp xã quản lý;

d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp xã và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp xã;

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề do cấp xã quản lý;

b) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin; thể dục, thể thao; phát thanh, truyền hình và các hoạt động văn hóa thông tin khác do cấp xã quản lý;

c) Chi ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do cấp xã quản lý;

d) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường do cấp xã quản lý;

đ) Các hoạt động kinh tế do cấp xã quản lý, bao gồm: Lĩnh vực giao thông; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn; tài nguyên; kiến thiết thị chính; duy tu, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng thủy lợi, chợ và các hoạt động kinh tế khác được phân cấp quản lý;

e) Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội: Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi do ngân sách xã bảo đảm theo quy định; chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách xã bảo đảm theo quy định của pháp luật; chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã; các khoản chi khác theo chế độ quy định;

g) Chi hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở cấp xã;

h) Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã theo quy định của pháp luật; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật;

i) Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đối tượng theo chế độ quy định;

k) Chi thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do xã quản lý;

l) Chi hỗ trợ hoạt động, phụ cấp cho các đoàn thể, các đối tượng ở xóm, thôn, bản, tổ dân phố theo quy định;

m) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn từ ngân sách cấp xã năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau.

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên.

5. Các khoản chi khác của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật, bao gồm chi hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

6. Chi trả gốc, lãi, phí các khoản vay thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp xã.

## Chương IV

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực VII, Thuế tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ngành, cơ quan có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

**Phụ lục**

**CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND)*

| STT | Nội dung | Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| **1** | **Thu tiền sử dụng đất** | | |
| - | Các khu tái định cư đầu tư bằng nguồn ngân sách tỉnh | 90 | 10 |
| - | Thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị được chuyển mục đích từ đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ sang đất ở; thu tiền sử dụng đất từ các dự án khu dân cư, khu đô thị thực hiện lựa chọn nhà đầu tư được tiến hành thông qua<br>đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu | | |
| + | Phường Phan Đình Phùng; phường Quyết Thắng; phường Tích Lương; phường Linh Sơn; phường Quan Triều; phường Bách Quang; phường Phổ Yên; phường Trung Thành; phường Vạn Xuân; phường Sông Công; xã Thành Công; xã Điềm Thụy; xã Kha Sơn; xã Đại Phúc | 70 | 30 |

| STT | Nội dung | Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| + | Xã Đại Từ; xã La Bằng; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; xã Phú Bình; phường Gia Sàng, phường Bá Xuyên; phường Phúc Thuận; xã Đồng Hỷ; xã Tân Thành; xã Phú Lương; | 60 | 40 |
| + | Các xã, phường còn lại | 50 | 50 |
| - | Thu tiền sử dụng đất còn lại trên địa bàn các xã, phường | 10 | 90 |
| **2** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** ***(Thuế thu nhập doanh nghiệp, giá trị gia tăng, tài nguyên, tiêu thụ đặc biệt)*** **do Thuế cơ sở quản lý thu** | | |
| - | Phường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, phường Gia Sàng, phường Bách Quang, phường Tích Lương, phường Vạn Xuân, phường Linh Sơn, phường Sông Công, phường Trung Thành, phường Quan Triều, phường Phổ Yên | 80 | 20 |
| - | Các xã, phường còn lại | | 100 |
| **3** | **Lệ phí trước bạ do Thuế cơ sở quản lý thu** | | |
| - | Phường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, phường Gia Sàng, phường Bách Quang, phường Tích Lương, phường Vạn Xuân, phường Linh Sơn, phường Sông Công, phường Trung Thành, phường Quan Triều, phường Phổ Yên | 80 | 20 |

| STT | Nội dung | Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách cấp xã |
| - | Các xã, phường còn lại | | 100 |
| **4** | **Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý thu** | | |
| - | Phường Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, phường Gia Sàng, phường Bách Quang, phường Tích Lương, phường Vạn Xuân, phường Linh Sơn, phường Sông Công, phường Trung Thành, phường Quan Triều, phường Phổ Yên | 80 | 20 |
| - | Các xã, phường còn lại | | 100 |

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 27/2025/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

b) Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

c) Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022 và Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên tỉnh Thái Nguyên năm 2022;

d) Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách bắt đầu từ năm 2022 của tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# QUY ĐỊNH
## Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026

*(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số 27 /2025/NQ-HĐND)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các xã, phường (sau đây gọi là cấp xã), đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

### Điều 2. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực quan trọng và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi có nhiều khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính 05 năm 2026 - 2030. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước. Định mức phân bổ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phải phù hợp với Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương

Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt là Nghị định số 60/2021/NĐ-CP), Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt là Nghị định số 111/2025/NĐ-CP) và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành và địa phương ban hành (đến thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026); đồng thời, đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng. Riêng chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục được xác định trên mức tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng.

7. Trong quá trình phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính và thực hiện công khai minh bạch theo chế độ quy định. Đưa tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính với yêu cầu triệt để tiết kiệm, giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo.

8. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã quy định tại Nghị quyết này để làm cơ sở Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và dự phòng ngân sách. Ngoài định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết này, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ các địa phương thêm một phần kinh phí để tăng chi hoạt động thường xuyên. Căn cứ vào dự toán chi thường xuyên được cấp trên giao, Ủy ban nhân dân

cấp xã trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phương án phân bổ đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

## Chương II

## ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

### Điều 3. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Cấp tỉnh

a) Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương: Theo quy định hiện hành trên cơ sở số biên chế có mặt.

b) Chi hoạt động thường xuyên

| STT | Các cơ quan Đảng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh | Định mức phân bổ (Triệu đồng/ biên chế/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Dưới 40 biên chế | 43 |
| 2 | Từ 40 đến dưới 80 | 42 |
| 3 | Từ 80 đến dưới 120 | 41 |
| 4 | Từ 120 trở lên | 40 |

c) Định mức phân bổ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã bao gồm:

c1) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ; phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tập huấn, tổng kết; văn phòng phẩm; điện nước; xăng dầu; một cửa, tiếp công dân (không bao gồm Ban Tiếp công dân trực thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) và các khoản chi khác theo quy định;

c2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi hoạt động chuyên môn của ngành, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kinh phí hoạt động của Đảng, khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác và các khoản chi khác theo quy định;

c3) Các khoản kinh phí bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị; sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định. Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trụ sở;

c4) Nâng lương thường xuyên.

d) Định mức phân bổ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không bao gồm:

d1) Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương;

d2) Tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (viết tắt là Nghị định số 111/2022/NĐ-CP) và Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức (viết tắt là Nghị định số 173/2025/NĐ-CP);

d3) Xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật.

đ) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: Chi tổ chức đại hội cấp tỉnh; chi hoạt động các Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, tổ công tác liên ngành; sửa chữa lớn trụ sở; chi mua sắm máy móc, thiết bị dùng chung theo quy định; chi nghiệp vụ đặc thù của ngành; trang phục ngành, chi giám sát phản biện xã hội; ISO; kinh phí duy trì vận hành trang thông tin điện tử; hỗ trợ hoạt động của lực lượng tự vệ; chi thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hằng năm.

e) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và hợp đồng theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ 10 triệu đồng/hợp đồng/năm.

g) Đối với Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ngoài định mức trên có tính toán, bổ sung thêm các nhiệm vụ chi đặc thù của từng cơ quan, đơn vị trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ theo quy định hiện hành.

2. Cấp xã

a) Đảm bảo đủ tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các khoản đóng góp theo lương. Đối với số biên chế chưa tuyển dụng, tính bằng 50% mức lương chuyên viên bậc 1, hệ số 2,34.

b) Định mức chi hoạt động thường xuyên: 40 triệu đồng/biên chế/năm.

c) Định mức chi hoạt động thường xuyên tại điểm b khoản 2 Điều này, bao gồm:

c1) Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy cơ quan: Khen thưởng theo chế độ; phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí; hội nghị, tập huấn, sơ kết, tổng kết; văn phòng phẩm; điện nước, xăng dầu; tiếp công dân và các khoản chi khác theo quy định;

c2) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của ngành, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, hỗ trợ chi hoạt động của Đảng và các khoản chi khác theo quy định;

c3) Các khoản kinh phí bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị; sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định. Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trụ sở;

c4) Nâng lương thường xuyên.

d) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Hỗ trợ 10 triệu đồng/hợp đồng/tháng (bao gồm: tiền lương, tiền công, quỹ tiền thưởng, các khoản đóng góp theo tiền lương, tiền công và chi hoạt động thường xuyên).

đ) Đối với hợp đồng theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ 10 triệu đồng/hợp đồng/năm.

e) Tiêu chí bổ sung

e1) Hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi các nhiệm vụ đặc thù, các chế độ quy định theo phân cấp (Bao gồm kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng; kinh phí theo Quyết định số 72-QĐ/TU ngày 18 tháng 7 năm 2025 của Tỉnh ủy Thái Nguyên; kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; kinh phí hỗ trợ hoạt động Trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã):

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 1.500 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thụy; xã Phú Lương | 1.400 |

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 1.300 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 1.200 |

e2) Định mức phân bổ kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

e3) Định mức phân bổ kinh phí chi trả thù lao hằng tháng đối với thành viên đội công tác xã hội tình nguyện cấp xã: Thực hiện theo quy định hiện hành.

e4) Định mức phân bổ kinh phí thực hiện Cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"*: Thực hiện theo quy định hiện hành.

e5) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã:

ĐVT: Triệu đồng/đơn vị/năm

| STT | Địa phương | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | Tổ chức chính trị - xã hội [1] |
|---|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 70 | 60 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thuỵ; xã Phú Lương | 65 | 55 |

[1] Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam.

| STT | Địa phương | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | Tổ chức chính trị - xã hội [1] |
|---|---|---|---|
| 3 | Xã Định Hoá; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 60 | 50 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 55 | 45 |

Ngoài mức khoán trên, các tổ chức chính trị - xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở xóm thuộc các xã đặc biệt khó khăn và xóm đặc biệt khó khăn phân bổ mức 02 triệu đồng/chi hội/năm.

e6) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã; Ban giám sát đầu tư cộng đồng

ĐVT: Triệu đồng/Ban/năm

| STT | Địa phương | Ban Thanh tra nhân dân | Ban giám sát đầu tư cộng đồng |
|---|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 35 | 70 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thuỵ; xã Phú Lương | 25 | 50 |
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 20 | 40 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 15 | 30 |

**Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục**

1. Định mức phân bổ được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung), các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt, biên chế chưa tuyển dụng (biên chế chưa tuyển dụng được phân bổ bằng mức lương viên chức bậc 1 của từng cấp học, cơ sở giáo dục phổ thông công lập có nhiều cấp học thì phân bổ theo định mức biên chế của từng cấp học) để đảm bảo các hoạt động thường xuyên, cụ thể như sau:

| STT | Lĩnh vực | Tiêu chí phân bổ | Định mức |
|---|---|---|---|
| 1 | Mầm non; Tiểu học; Trung học cơ sở; Tiểu học và Trung học cơ sở | Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên | |
| - | Đối với các trường có dưới 30 biên chế | | 80/20 |
| - | Đối với các trường có từ 30 biên chế trở lên | | 81/19 |
| 2 | Trung học phổ thông; Trung học cơ sở và trung học phổ thông; Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập | Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên | 80/20 |

2. Nguyên tắc thực hiện

a) Đối với các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi các trường đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu cấp bù học phí để thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Đối với chi các hoạt động chung, Sở Giáo dục và Đào tạo căn cứ nhiệm vụ thực tế năm học lập dự toán gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

b) Đối với các trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã: Định mức trên là cơ sở để xác định tổng chi thường xuyên của ngân sách cho sự nghiệp giáo dục. Căn cứ định mức trên Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện phân bổ dự toán cho các trường trực thuộc, hỗ trợ chi thường xuyên sau khi các trường đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu học phí để thực hiện nhiệm vụ cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước nhưng chưa bảo đảm chi thường xuyên. Chủ động bố trí kinh phí thực hiện các đề án, dự án đã được duyệt và tăng cường cơ sở vật chất cho các trường. Đối với chi các hoạt động chung, ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ

các địa phương căn cứ theo nhiệm vụ thực tế năm học và khả năng cân đối ngân sách cấp tỉnh.

c) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và hợp đồng khoán theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c1) Đảm bảo đủ tiền lương, tiền công lao động theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số lượng định mức khoán đối với các trường mầm non, phổ thông công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên; số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực giáo dục;

c2) Đối với chi hoạt động thường xuyên

Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Hỗ trợ 03 triệu đồng/ hợp đồng/năm học.

Hợp đồng khoán giảng dạy: 03 triệu đồng/10 định mức/năm học.

3. Định mức chi hoạt động thường xuyên trên đã bao gồm

a) Nâng lương thường xuyên;

b) Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học, kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm theo chế độ; lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh;

c) Kinh phí thực hiện chế độ đối với giáo viên thể dục thể thao và giáo viên quốc phòng theo quy định;

d) Nguồn thu cấp bù học phí đối với các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

4. Định mức chi hoạt động thường xuyên trên chưa bao gồm

a) Nguồn thu học phí đối với các trường trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Kinh phí tổ chức các kỳ thi, cuộc thi cấp tỉnh; ôn luyện, tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế, thi Olympic, các cuộc thi hoạt động khối các trường chuyên, thi tốt nghiệp THPT; thưởng danh hiệu thi đua của ngành theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo; chi phí điện, nước, mua sắm, sửa chữa đồ dùng, dụng cụ phòng nội trú, nhà ăn học sinh của trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

5. Trung tâm học tập cộng đồng: Hỗ trợ 35 triệu đồng/trung tâm/năm (Bao gồm Phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ tham gia quản lý Trung tâm học tập cộng đồng và kinh phí hoạt động thường xuyên).

6. Định mức bổ sung

a) Các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú, Trường THPT Chuyên bổ sung kinh phí đặc thù 100 triệu đồng/trường/năm;

b) Các trường có điểm trường lẻ, bổ sung kinh phí hoạt động 50 triệu đồng/ điểm trường lẻ/năm;

c) Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành.

d) Hỗ trợ các địa phương, đơn vị để thực hiện mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chương trình đổi mới giáo dục và các nhiệm vụ khác: Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu và khả năng cân đối của ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán.

**Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề**

1. Cấp tỉnh

a) Thực hiện theo cơ chế nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định như sau:

a1) Đối với đơn vị thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề: Chi cho bộ máy áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này. Định mức phân bổ công tác đào tạo, bồi dưỡng theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách hiện hành. Định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề thực hiện theo quy định của pháp luật về giá;

a2) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch, gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm.

b) Đối với các chỉ tiêu đào tạo nghề được giao hằng năm cho Sở Giáo dục và Đào tạo: Phân bổ theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi tiêu ngân sách hiện hành.

c) Định mức trên chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp và các chế độ chính sách hiện hành của nhà nước.

d) Đối với số học sinh, sinh viên, học viên không thuộc chỉ tiêu được giao (ngoài kế hoạch): Thực hiện theo cơ chế cung ứng dịch vụ công, cơ sở đào tạo chủ động cân đối nguồn kinh phí từ nguồn thu đóng góp của học sinh, sinh viên, học viên theo quy định, ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí.

đ) Đào tạo lại (giao cho các sở, ban, ngành): Thực hiện theo Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức.

2. Cấp xã

Thực hiện theo cơ chế nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định như sau:

Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết này.

Phân bổ kinh phí chi lĩnh vực đào tạo và dạy nghề tại Trung tâm chính trị: 0,2 triệu đồng/học viên/khóa học.

Định mức phân bổ trên chưa bao gồm nguồn thu học phí, thu sự nghiệp và các khoản thu hợp pháp phát sinh tại đơn vị.

**Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế**

Kinh phí phân bổ chi thường xuyên thực hiện theo quy định hiện hành về lộ trình kết cấu giá dịch vụ khám chữa bệnh và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngân sách nhà nước ưu tiên đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng, cụ thể như sau:

1. Hệ khám chữa bệnh

Thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập

2. Đối với khu điều trị bệnh nhân phong thuộc Bệnh viện đa khoa Phú Bình: Thực hiện cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ. Trong trường hợp chưa xây dựng đơn giá khám chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng người bệnh phong, chi bộ máy áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này. Chi cho bệnh nhân phong được áp dụng chế độ quy định đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

3. Đối với Bệnh viện Tâm thần: Chi bộ máy áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

4. Đối với lĩnh vực y tế dự phòng, dân số, an toàn thực phẩm, giám định y khoa, giám định pháp y, kiểm nghiệm, kiểm định, bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

5. Đối với phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản thực hiện theo quy định hiện hành.

6. Ưu tiên phân bổ tối thiểu 30% ngân sách y tế trong định mức phân bổ theo tiêu chí dân số của Trung ương bố trí cho địa phương để thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng.

7. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định phân cấp quản lý ngân sách.

8. Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu và khả năng cân đối của ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hằng năm kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công ngành y tế thực hiện mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở, trang thiết bị.

**Điều 7. Định mức phân bổ chi bộ máy của các đơn vị sự nghiệp**

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ, Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá. Cụ thể như sau:

1. Cấp tỉnh

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch, gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Định mức phân bổ chi hoạt động tính theo biên chế sự nghiệp được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên). Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi

thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoán chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2026 - 2030; hằng năm, thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công (trừ đơn vị sự nghiệp công cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu) và đảm bảo giảm bình quân 15% so với giai đoạn 2022 - 2025. Đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: Tiếp tục giảm bình quân 15% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2022 - 2025 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: Thực hiện theo quy định hiện hành trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

Chi hoạt động thường xuyên được phân bổ như sau:

| STT | Đơn vị sự nghiệp | Định mức phân bổ (Triệu đồng/biên chế/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Dưới 40 biên chế | 33 |
| 2 | Từ 40 đến dưới 80 | 32 |
| 3 | Từ 80 đến dưới 120 | 31 |
| 4 | Từ 120 trở lên | 30 |

Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên trên đã bao gồm nâng lương thường xuyên.

d) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ 07 triệu đồng/hợp đồng/năm.

2. Cấp xã

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Áp dụng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

b) Đơn vị sự nghiệp công do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: Áp dụng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này. Riêng định mức chi hoạt động thường xuyên: 30 triệu đồng/biên chế/năm.

**Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin**

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Định mức phân bổ các hoạt động văn hóa, thông tin: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp, các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tính toán cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp xã

a) Định mức phân bổ

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 500 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thụy; xã Phú Lương | 400 |
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 350 |

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 4 | Các xã, phường còn lại | 300 |

b) Tiêu chí bổ sung

b1) Các xã, phường có di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia: Hỗ trợ 200 triệu đồng/xã, phường/năm. Các xã, phường có di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đặc biệt: Hỗ trợ 500 triệu đồng/xã, phường/năm. Trường hợp các xã, phường có di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đặc biệt thì chỉ được hỗ trợ một mức cao hơn.

b2) Các phường: Phan Đình Phùng, Vạn Xuân và Bắc Kạn: Hỗ trợ 1.000 triệu đồng/phường/năm.

**Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao**

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Định mức phân bổ các hoạt động thể dục thể thao: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp, các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tính toán cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp xã

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 350 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; | 300 |

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| | xã Điềm Thụy; xã Phú Lương | |
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 250 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 200 |

**Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình**

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Định mức phân bổ hoạt động phát thanh truyền hình: Thực hiện theo cơ chế nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí hiện hành của Nhà nước và được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về giá và các pháp luật khác có liên quan. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có), giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá.

2. Cấp xã

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 300 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thụy; | 250 |

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| | xã Phú Lương | |
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 200 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 150 |

**Điều 11. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội**

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Các khoản chi đặc thù

Đảm bảo kinh phí hoạt động sự nghiệp đảm bảo xã hội của Sở Nội vụ (bảo vệ, duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm, ghi công do Sở Nội vụ quản lý).

Định mức phân bổ cho các đối tượng ở các trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội tập trung: Thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Cấp xã

a) Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do xã quản lý)

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 250 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thụy; xã Phú Lương | 200 |

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 150 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 100 |

b) Phân bổ kinh phí cho cấp xã thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết gồm các đối tượng sau: Người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng; đại diện thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng và người thờ cúng liệt sĩ (trong trường hợp không còn thân nhân): 700.000 đồng/gia đình/năm.

c) Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo quy định hiện hành.

**Điều 12. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh**

Căn cứ mức phân bổ của ngân sách Trung ương cho hoạt động quốc phòng, an ninh hằng năm và khả năng ngân sách, bố trí cho quốc phòng, an ninh như sau:

1. Cấp tỉnh: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng an ninh hằng năm, chế độ, chính sách, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp xã

a) Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 1.000 |
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; | 750 |

| STT | Địa phương | Định mức (Triệu đồng/ đơn vị/năm) |
|---|---|---|
| | xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thụy; xã Phú Lương | |
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 650 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 600 |

b) Chi phụ cấp hằng tháng và mức trợ cấp ngày công lao động cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã được thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh và Chính phủ.

c) Kinh phí thực hiện Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ, Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 79/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên đối với các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

d) Kinh phí thực hiện mức hỗ trợ, mức bồi dưỡng, mức trợ cấp và mức chi khác cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở: Thực hiện theo các quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

đ) Đối với các xã, phường có tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ, diễn tập phòng thủ dân sự theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho các xã, phường tùy theo khả năng cân đối của ngân sách cấp tỉnh.

**Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

Căn cứ định mức Trung ương giao và nhiệm vụ khoa học, công nghệ của tỉnh hằng năm, phân bổ cụ thể như sau:

1. Cấp tỉnh: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh đối với lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, chế độ, chính sách, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh

trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp xã: Phân bổ bằng tỷ lệ 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã từ Điều 3 đến Điều 12 của Nghị quyết này.

**Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế**

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Các nội dung chi khác: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp, chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp xã

a) Phân bổ bằng tỷ lệ 3% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã từ Điều 3 đến Điều 13 của Nghị quyết này (đã bao gồm kinh phí thực hiện phương án sản xuất nông nghiệp do cấp xã phê duyệt).

b) Kinh phí miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa được phân bổ trên cơ sở mức hỗ trợ của Trung ương.

c) Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã đối với lĩnh vực chi hoạt động kinh tế, chế độ, chính sách, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

**Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**

1. Cấp tỉnh: Đảm bảo mức chi hoạt động môi trường cấp tỉnh quản lý. Căn cứ vào các quy định của Trung ương và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp xã: Phân bổ theo tỷ lệ phần trăm (%) tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã từ Điều 3 đến Điều 14 của Nghị quyết này (đã bao gồm kinh phí khắc phục ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra), cụ thể như sau:

| STT | Địa phương | Định mức (%) |
|---|---|---|
| 1 | Phường Phan Đình Phùng | 2 |

| STT | Địa phương | Định mức (%) |
|---|---|---|
| 2 | Phường Linh Sơn; phường Tích Lương; phường Gia Sàng; phường Quan Triều; phường Phổ Yên; phường Vạn Xuân; phường Trung Thành; phường Bắc Kạn; phường Đức Xuân; phường Quyết Thắng; phường Sông Công; phường Bá Xuyên; phường Bách Quang; phường Phúc Thuận; xã Đại Phúc; xã Phú Bình; xã Kha Sơn; xã Vô Tranh; xã Điềm Thụy; xã Phú Lương | 1,5 |
| 3 | Xã Định Hóa; xã Bình Yên; xã Đồng Hỷ; xã Đại Từ; xã Bằng Thành; xã Đồng Phúc; xã Chợ Đồn; xã Phủ Thông; xã Cẩm Giàng | 1 |
| 4 | Các xã, phường còn lại | 0,5 |

**Điều 16. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách cấp xã**

Phân bổ bằng tỷ lệ 2% tổng chi thường xuyên ngân sách xã đã tính được theo định mức phân bổ nêu trên từ Điều 3 đến Điều 15 của Nghị quyết này (đã bao gồm Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng).

**Điều 17. Định mức phân bổ đối với các Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ**

1. Đối với các Hội được cấp có thẩm quyền giao biên chế: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên ngân sách nhà nước lĩnh vực sự nghiệp theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Đối với các Hội khác đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự đảm bảo kinh phí hoạt động theo điều lệ và tuân thủ pháp luật. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

**Điều 18. Dự phòng ngân sách**

Dự phòng ngân sách các cấp từ 2% đến 5% tổng chi ngân sách.

## Chương III

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 19. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã và các sở, ngành, cơ quan có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 28/2025/NQ -HĐND | *Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí. chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tô chức chính trị, tô chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư sô 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trướng

Bộ Tài chính quy định chê độ công tác phí, chê độ chi hội nghị; Thông tư sô 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và các văn bản pháp luật có liên quan;

c) Căn cứ mức chi cụ thê về công tác phí, chi hội nghị quy định tại Nghị quyêt này, cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính xây dựng, quyết định mức chi công tác phí, chi hội nghị cho phù hợp với tình hình dự toán kinh phí được giao và phải được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị mình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối với chế độ công tác phí:

al) Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tố chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ;

a2) Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân.

b) Đối với chế độ chi hội nghị:

b1) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề; hội nghị tổng kết năm; hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ công tác do các cơ quan hành chính nhà nước tổ chức được quy định tại Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước; kỳ họp của Hội đồng nhân dân, phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và cuộc họp các Ban của Hội đồng nhân dân;

b2) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị sơ kết và tổng kết chuyên đề, hội nghị tổng kết năm, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp

b3) Các hội nghị chuyên môn, hội nghị tập huấn triển khai nhiệm vụ hoặc các hội nghị được tổ chức theo quy định trong điều lệ của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức hội sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

c) Riêng Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc, hội nghị của các cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam của tỉnh Thái Nguyên thực hiện theo quy định riêng của cấp có thẩm quyền.

**Điều 2.** Mức chi công tác phí

1. Phụ cấp lưu trú

a) Mức phụ cấp lưu trú để trả cho người đi công tác: 300.000 đồng/ngày/người.

b) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động được cử đi công tác làm nhiệm vụ trên biển, đảo thì được hưởng mức phụ cấp lưu trú: 400.000 đồng/ngày/người thực tế đi biển, đảo (áp dụng cho cả những ngày làm việc trên biển, đảo, những ngày đi, về trên biển, đảo). Trường hợp một số ngành đặc thù đã được cấp có thẩm quyền quy định về chế độ khi đi công tác trên biển, đảo thì được chọn chế độ quy định cao nhất (phụ cấp lưu trú hoặc chi bồi dưỡng) để chi trả cho người đi công tác.

2. Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác

a) Thanh toán theo hình thức khoán

al) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo từ 1,25 trở lên: 1.600.000 đồng/ngày/người, không phân biệt nơi đến

a2) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo từ 0,8 đến 1,20:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 800.000 đồng/ngày/người.

Đi công tác tại các tỉnh: 600.000 đồng/ngày/người.

a3) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 600.000 đồng/ngày/người.

Đi công tác tại các tỉnh: 500.000 đồng/ngày/người.

b) Thanh toán theo hóa đơn thực tế: Trường hợp người đi công tác không nhận thanh toán theo hình thức khoán tại điểm a khoản 2 Điều này thì được thanh toán theo giá thuê phòng thực tế (có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật) do Thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt theo tiêu chuẩn thuê phòng như sau:

b1) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo trên 1,3: 4.000.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng, không phân biệt nơi đến công tác.

b2) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo từ 1,25 đến 1,30:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 2.000.000 đồng/ ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

Đi công tác tại các tỉnh: 1.800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng

b3) Cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,20:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 1.200.000 đông/ ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/một phòng.

Đi công tác tại các tỉnh: 800.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn một người/ một phòng.

b4) Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động còn lại:

Đi công tác tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 1.400.000 đồng/ ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/một phòng.

Đi công tác tại các tỉnh: 1.100.000 đồng/ngày/phòng theo tiêu chuẩn hai người/ một phòng.

3. Thanh toán khoán tiền công tác phí theo tháng Cán bộ cấp xã thường xuyên phải đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc các cơ quan, đơn vị còn lại phải thường xuyên đi công tác lưu động trên 10 ngày/tháng thì được thanh toán khoán tiền hỗ trợ tiền gửi xe, xăng xe theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị nhưng tối đa không vượt quá 700.000 đồng/người/tháng.

**Điều 3. Mức chi hội nghị**

1. Chi thù lao cho giảng viên, báo cáo viên; chi cho người có báo cáo tham luận trình bày tại hội nghị: Thực hiện theo mức chi thù lao quy định đối với giảng viên, báo cáo viên tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Chi giải khát giữa giờ: 30.000 đồng/một buổi (nửa ngày)/đại biểu.

3. Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán như sau:

a) Cuộc họp tổ chức tại các thành phố trực thuộc Trung ương: 300.000 đồng/ngày/người;

b) Cuộc họp tổ chức tại tỉnh Thái Nguyên và tổ chức tại các tỉnh: 200.000 đồng/ngày/người;

c) Riêng cuộc họp do xã, phường tổ chức (không phân biệt địa điểm tổ chức): 150.000 đồng/ngày/người.

4. Chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập

và doanh nghiệp: Thanh toán khoán hoặc theo hóa đơn thực tế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này.

**Điều 4. Quy định về tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác trong nước**

1. Hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class) dành cho cán bộ lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 1,3 trở lên.

2. Hạng ghế phổ thông đặc biệt, linh hoạt (như: Premium, Deluxe, Plus, Flex,...) dành cho cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,25.

Trường hợp do yêu cầu công tác đột xuất nhưng không mua được các hạng vé phổ thông, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao tổ chức đoàn công tác quyết định và chịu trách nhiệm về việc các cán bộ lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ theo chức danh lãnh đạo đó từ 0,8 đến 1,25 được mua vé máy bay hạng thương gia (Business class hoặc C class) bảo đảm phù hợp với đặc thù và khả năng cân đối ngân sách của cơ quan, đơn vị mình.

3. Hạng ghế phổ thông: Dành cho các đối tượng còn lại.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi bảo đảm cho công

tác cải cách hành chính nhà nước; mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh Thái Nguyên và mức chi, mức hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

b) Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội, đơn vị lực lượng vũ trang có sử dụng ngân sách tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 29/2025/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày 14tháng 11 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo;*

*Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách về mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Chương trình cho vay đối với người nghèo**

1. Mức cho vay

Mức cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tối đa là 100 triệu đồng/hộ.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tối đa là 120 tháng.

3. Lãi suất cho vay

a) Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo là 6,6%/năm;

b) Lãi suất cho vay hộ cận nghèo bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

c) Lãi suất cho vay hộ mới thoát nghèo bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

**Điều 3. Chương trình cho vay hỗ trợ việc làm, duy trì và mở rộng việc làm**

1. Mức cho vay

Mức cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ).

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ).

3. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ (được sửa đổi,

bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ).

**Điều 4. Chương trình cho vay ưu đãi để mua, thuê mua nhà ở xã hội; mua, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở**

1. Mức cho vay

a) Mức cho vay đối với đối tượng thực hiện xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng;

b) Mức cho vay đối với đối tượng mua, thuê mua nhà ở xã hội; mua, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân tối đa bằng 80% giá trị hợp đồng mua, thuê mua nhà ở xã hội; mua, thuê mua nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay tối đa là 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

3. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay bằng 5,4%/năm.

**Điều 5. Chương trình cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù**

1. Mức cho vay

Mức cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Lãi suất cho vay

Lãi suất cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 9 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 6. Nguồn vốn thực hiện**

Nguồn vốn thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 7. Các quy định khác**

1. Mức cho vay tối đa theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được điều chỉnh cao hơn mức cho vay theo quy định của tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết này: Áp dụng mức cho vay tối đa theo quy định của Trung ương.

2. Thời hạn cho vay tối đa theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được điều chỉnh cao hơn thời hạn cho vay theo quy định của tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết này: Áp dụng thời hạn cho vay theo quy định của Trung ương.

3. Lãi suất cho vay theo quy định đối với các chương trình tín dụng chính sách cho vay từ nguồn vốn Trung ương được điều chỉnh khác so với lãi suất cho vay theo quy định của tỉnh Thái Nguyên tại Nghị quyết này: Áp dụng lãi suất cho vay theo quy định của Trung ương.

4. Lãi suất nợ quá hạn: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ.

5. Các chương trình tín dụng chính sách xã hội khác thực hiện theo quy định của Trung ương.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2025.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 30/2025/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11*

*năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND và khoản 5 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Khoản 1 Điều 1 và khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Điều 2 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của

Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

đ) Điểm a, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

e) Điều 6, Điều 7 và Điều 10 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# QUY ĐỊNH
## Mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan được giao nhiệm vụ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM), phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Mức thu phí**

1. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

*Đơn vị tính: Triệu đồng/Dự án*

| STT | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) / Nhóm dự án | Mức thu | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | ≤ 100 | > 100 và ≤ 200 | > 200 và ≤ 500 | > 500 |
| **I** | **Thẩm định lần đầu** | | | | |
| 1 | Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường | 6,5 | 12,0 | 14,0 | 17,0 |
| 2 | Nhóm 2. Dự án công trình | 8,5 | 15,0 | 16,0 | 25,0 |

| STT | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) / Nhóm dự án | Mức thu | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | ≤ 100 | > 100 và ≤ 200 | > 200 và ≤ 500 | > 500 |
| | dân dụng | | | | |
| 3 | Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật | 9,5 | 17,0 | 18,0 | 25,0 |
| 4 | Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | 9,5 | 17,0 | 18,0 | 24,0 |
| 5 | Nhóm 5. Dự án giao thông | 10,0 | 18,0 | 20,0 | 25,0 |
| 6 | Nhóm 6. Dự án công nghiệp | 10,5 | 19,0 | 20,0 | 26,0 |
| 7 | Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6) | 6,0 | 10,8 | 12,0 | 15,6 |
| **II** | **Thẩm định lại:** Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường mức thu phí bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu | | | | |

2. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

| STT | Tổng vốn đầu tư dự án *(Tỷ đồng)* | ≤ 100 | > 100 đến ≤ 200 | > 200 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Mức thu lần đầu *(triệu đồng/dự án)* | 11 | 13 | 16 |
| 2 | Trường hợp thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung, thẩm định lại bằng 50% mức thu phí thẩm định lần đầu | | | |

3. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường (GPMT)

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| **I** | **Cấp, cấp lại giấy phép môi trường bằng hình thức thẩm định** | | |
| 1 | Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt | Triệu đồng/ | 10,2 |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| | kết quả thẩm định báo cáo ĐTM và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM hoặc có thay đổi nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo ĐTM (thuộc đối tượng thành lập hội đồng thẩm định, không tổ chức kiểm tra thực tế) | Dự án | |
| 2 | Đối với dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường | Triệu đồng/ Dự án | 15,6 |
| **II** | **Cấp, cấp lại giấy phép môi trường bằng hình thức kiểm tra** | | |
| 1 | Đối với cơ sở, dự án đầu tư thuộc đối tượng thành lập đoàn kiểm tra và không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường | Triệu đồng/ Dự án | 13,6 |
| 2 | Đối với cơ sở, dự án đầu tư thuộc đối tượng thành lập đoàn kiểm tra và thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc chất thải sau xử lý trước khi xả thải ra môi trường theo quy định điểm 7 khoản 11 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP | Triệu đồng/ Dự án | 13,6 |
| **III** | **Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Triệu đồng/ Dự án | 0 |

**Điều 4. Người nộp phí và tổ chức thu phí**

1. Người nộp phí: Các tổ chức, cá nhân đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường; cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức thu phí: Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 5. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí**

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

Cơ quan nhà nước và đơn vị thu phí được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

2. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu phí

thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước.

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước;

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 31/2025/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày 14tháng 11 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc quyền quy định của Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Điều 1 Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số nội dung của

Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Điểm e, điểm g khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

d) Điều 8, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

đ) Khoản 3, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH
## Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31 /2025/NQ-HĐND)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và cá nhân khi thực hiện hoặc được cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực đất đai phải thu, nộp phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai mà chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp miễn phí

a) Các trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, yêu cầu công tác của cơ quan Đảng, Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp;

b) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Tổ chức thu phí

a) Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực.

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường.

**Điều 4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền**

**sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm)**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm (đăng ký biện pháp bảo đảm).

3. Trường hợp miễn phí

a) Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, có hồ sơ đăng ký đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

b) Cơ quan thi hành án dân sự, chấp hành viên, cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP có yêu cầu xóa đăng ký hoặc yêu cầu rút bớt một, một số tài sản bảo đảm để xóa đăng ký đối với tài sản này;

c) Chỉnh lý thông tin có sai sót trong nội dung đã được đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

d) Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm cho cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

e) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Tổ chức thu phí: Văn phòng đăng ký đất đai và chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký giao dịch bảo đảm trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực.

**Điều 5. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư,

người Việt Nam định cư ở nước ngoài có nhu cầu đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có nhu cầu cần phải thẩm định theo quy định.

3. Trường hợp miễn phí

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có biến động đất đai đối với thửa đất tặng, cho quyền sử dụng đất *(đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)* để xây dựng công trình công cộng.

b) Các trường hợp phải cấp lại, cấp đổi khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Tổ chức thu phí

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

b) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức.

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực trực thuộc Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong trường hợp sắp xếp tổ chức lại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các khu vực thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

d) Ủy ban nhân dân các xã, phường thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng, cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Điều 6. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí**

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

a) Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước;

b) Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công:

Đối với phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất); phí đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm): Để lại cho tổ chức thu phí 80%, nộp ngân sách nhà nước 20%.

Đối với phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Để lại cho tổ chức thu phí 90%, nộp ngân sách nhà nước 10%.

2. Các cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có thu phí thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước;

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước.

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm

chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND)*

**Phụ lục I**

# QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **I** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc trực tuyến một phần** | |
| 1 | Đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai | |
| 1.1 | Đối với tổ chức | 300.000 đồng/hồ sơ/tài liệu |
| 1.2 | Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc tỉnh | 120.000 đồng/hồ sơ/tài liệu |
| 1.3 | Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các xã thuộc tỉnh | 60.000 đồng/hồ sơ/tài liệu |
| 2 | Đối với trường hợp chỉ khai thác 01 phần hồ sơ tài liệu: Mức thu phí bằng 50% mức thu đối với việc khai thác, sử dụng, hồ sơ, tài liệu đất đai tại mục số thứ tự 1 Mục I Phụ lục này | |
| **II** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại Mục I Phụ lục này |

## Phụ lục II
## QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM BẰNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT); PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM (PHÍ ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **A** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần** | |
| **I** | Cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất) (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm) | 30.000 đồng/hồ sơ |
| **II** | Đăng ký giao dịch bảo đảm (phí đăng ký biện pháp bảo đảm) bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | |
| 1 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 80.000 đồng |
| 2 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 60.000 đồng |
| 3 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 30.000 đồng |
| 4 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | 20.000 đồng |
| 5 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất | 60.000 đồng |
| **III** | Cấp bản sao văn bằng chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm | 25.000 đồng/trường hợp |
| **IV** | Trường hợp một lần thực hiện dịch vụ với nhiều Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất khác nhau | Đối với Giấy chứng nhận thứ 2 trở lên tính bằng 50% mức thu quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục này |
| **B** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại Mục A Phụ lục này |

**Phụ lục III**
**QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**I. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức**

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **A** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần** | |
| **I** | **Trường hợp cấp lần đầu** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 100.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 100.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 120.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 4 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 Mục I Phụ lục này |
| **II** | **Trường hợp cấp đổi** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 300.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 300.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 400.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 4 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 Mục II Phụ lục này |
| **III** | **Đối với trường hợp cấp lại** | Bằng 50% mức trường hợp cấp đổi |
| **IV** | **Đăng ký biến động đất đai** | |
| **1** | **Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 1.1 | Đăng ký biến động đối với đất | 1.600.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 1.2 | Đăng ký biến động đối với tài sản | 1.600.000 đồng/hồ sơ/tài sản |

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| 1.3 | Đăng ký biến động đối với đất + tài sản | 2.000.000 đồng/ hồ sơ/thửa đất/tài sản |
| 1.4 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 số thứ tự 1 |
| 1.5 | Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước | Bằng 50% mức đăng ký biến động đối với đất |
| 1.6 | Từ thửa đất thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.5 Mục IV Phụ lục này |
| **2** | **Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 2.1 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | Bằng 90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.2 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai | |
| 2.3 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai | |
| 2.4 | Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án | |
| 2.5 | Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất | |
| 2.6 | Trường hợp chuyển đổi công ty; chia; tách; hợp nhất; sáp nhập doanh nghiệp | |
| 2.7 | Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu | |
| 2.8 | Đối với các loại biến động còn lại | Bằng 80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.9 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức trên |
| **B** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại Mục A Phụ lục này |

**II. Quy định mức thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân**

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| **A** | **Trường hợp thực hiện trực tiếp hoặc thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần** | |
| **I** | **Trường hợp cấp lần đầu** | |
| **1** | **Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ** | |
| 1.1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 160.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 1.2 | Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02) | 30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ hồ sơ/thửa đất |
| 1.3 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 160.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 1.4 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 380.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 1.5 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 số thứ tự 1 Mục I Phụ lục này |
| **II** | **Trường hợp cấp đổi, cấp lại** | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | 40.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 2 | Đối với trường hợp đất nông nghiệp cấp nhiều thửa đất trên cùng 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ thửa đất thứ 02) | Bằng 30% mức cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ hồ sơ/thửa đất |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận đối với tài sản | 40.000 đồng/hồ sơ/tài sản |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | 60.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 5 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại số thứ tự 1, 2, 3 và 4 Mục II Phụ lục này |
| **III** | **Đăng ký biến động đất đai** | |
| **1** | **Trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 1.1 | Đăng ký biến động đối với đất | 270.000 đồng/hồ sơ/thửa đất |
| 1.2 | Đăng ký biến động đối với tài sản | 380.000 đồng/hồ sơ/tài sản |

| TT | Nội dung | Mức thu |
|---|---|---|
| 1.3 | Đăng ký biến động đối với đất + tài sản | 460.000 đồng/hồ sơ/ thửa đất/tài sản |
| 1.4 | Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước | Bằng 50% mức đăng ký biến động đối với đất |
| 1.5 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 trở lên | Bằng 50% mức quy định tại 1.1, 1.2, 1.3 và 1.4 số thứ tự 1 Mục III Phụ lục này |
| **2** | **Trường hợp không thực hiện cấp mới giấy chứng nhận** | |
| 2.1 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất | Bằng 90% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.2 | Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| 2.3 | Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| 2.4 | Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| 2.5 | Đối với các loại biến động còn lại | Bằng 80% mức quy định trường hợp thực hiện cấp mới giấy chứng nhận/hồ sơ |
| 2.6 | Từ thửa đất, tài sản thứ 2 | Bằng 50% mức quy định tại 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 và 2.5 số thứ tự 2 Mục III Phụ lục này |
| **B** | **Trường hợp thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình** | Bằng 60% mức thu tại mục A Phụ lục này |

| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THÁI NGUYÊN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 32/2025/NQ-HĐND | *Thái Nguyên, ngày 14 tháng 11 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 74/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hình thức, thời hạn thu, nộp, kê khai các khoản phí, lệ phí thuộc quyền quy định của Bộ Tài chính;*

*Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 193/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân*

*tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các nội dung quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức thu phí đối với hoạt động cung cấp, dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

c) Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 9 của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

d) Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức thu, miễn, giảm; thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ bảy (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025./.*

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THÁI NGUYÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

# QUY ĐỊNH

**Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức và cá nhân khi thực hiện hoặc sử dụng, cung cấp dịch vụ công phải thu, nộp phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ của cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện các công việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức thu phí: Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 4. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

**Điều 5. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp**

1. Quy định mức thu: 0 đồng.

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**Điều 6. Phí tham quan danh lam thắng cảnh**

1. Quy định mức thu *(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).*

2. Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đến tham quan danh lam thắng cảnh hồ Ba Bể, động Thẳm Phầy, động Hua Mạ và động Nàng Tiên, tỉnh Thái Nguyên.

3. Trường hợp miễn phí: Người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng; trẻ em dưới 16 tuổi; hộ nghèo; người có công với cách mạng; người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thu phí: Đơn vị được giao quản lý, khai thác danh lam thắng cảnh.

**Điều 7**. **Không thu đối với các loại phí sau trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Phí thư viện.

2. Phí tham quan di tích lịch sử.

**Điều 8. Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí**

1. Tỷ lệ để lại cho tổ chức thu phí

a) Đơn vị thu phí là cơ quan nhà nước: Nộp 100% vào ngân sách nhà nước.

b) Đơn vị thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Để lại cho cơ quan thu 90%, nộp ngân sách nhà nước 10%;

2. Các cơ quan thu phí thực hiện thu phí, lập và cấp chứng từ thu phí theo quy định của pháp luật.

a) Đối với các khoản phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước thực hiện khai, nộp phí vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

b) Đối với các khoản phí do các đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức

được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công: Chậm nhất ngày mùng 5 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền phí thu được (bằng tiền mặt và bằng tài khoản chuyên thu phí, bao gồm cả khoản tiền lãi phát sinh) vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước;

Chậm nhất ngày 20 hằng tháng, tổ chức thu phí thực hiện khai phí theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp số tiền phí còn phải nộp từ tài khoản chờ nộp ngân sách nhà nước vào ngân sách nhà nước;

c) Hằng năm, tổ chức thu phí thực hiện quyết toán số phí thu được theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí theo quy định của pháp luật thì nộp phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan thu phí. Người nộp phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước;

b) Nộp cho tổ chức thu phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí hoặc tài khoản phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí;

c) Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí có trách nhiệm chuyển toàn bộ tiền phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí hoặc nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc quản lý và sử dụng phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành về phí và các văn bản pháp luật khác có liên quan./.

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32 /2025/NQ-HĐND)*

**Phụ lục I**

**QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ BÌNH TUYỂN CÔNG NHẬN CÂY MẸ, CÂY ĐẦU DÒNG, VƯỜN GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP, RỪNG GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| 1 | Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng | Lần bình tuyển, công nhận (đồng) | 2.500.000 |
| 2 | Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống | Lần bình tuyển, công nhận (đồng) | 5.000.000 |
| 3 | Trường hợp thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến mức thu bằng 0 đồng | | |

## Phụ lục II
## QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| **I** | **Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt** | | |
| 1 | Trường hợp thẩm định đề án, báo cáo lần đầu | | |
| 1.1 | Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất | | |
| - | Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án, báo cáo | 300.000 |
| - | Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước: | | |
| + | Từ 200 $m^3$ đến dưới 500 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án, báo cáo | 800.000 |
| + | Từ 500 $m^3$ đến dưới 1.000 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án, báo cáo | 2.000.000 |
| + | Từ 1.000 $m^3$ đến dưới 3.000 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án, báo cáo | 3.800.000 |
| 1.2 | Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt | | |
| - | Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500$m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án | 500.000 |
| - | Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 $m^3$ đến dưới 0,5 $m^3$/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 $m^3$ đến dưới 3.000 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án | 1.400.000 |
| - | Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 $m^3$ đến dưới 1 $m^3$/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 $m^3$ đến dưới 20.000 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án | 3.300.000 |

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| - | Đối với đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 $m^3$ đến dưới 2 $m^3$/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 $m^3$ đến dưới 50.000 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 đề án | 6.300.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh | Đồng/01 đề án, báo cáo | Bằng 50% mức thu tại số thứ tự 1 Mục I |
| 3 | Trường hợp thẩm định cấp lại | Đồng/01 đề án, báo cáo | Bằng 30% mức thu tại số thứ tự 1 Mục I |
| **II** | **Phí thẩm định báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất** | | |
| 1 | Trường hợp thẩm định báo cáo lần đầu | | |
| - | Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 báo cáo | 300.000 |
| - | Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng: | Đồng/01 báo cáo | |
| + | Từ 200 $m^3$ đến dưới 500 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 báo cáo | 1.100.000 |
| + | Từ 500 $m^3$ đến dưới 1.000 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 báo cáo | 2.500.000 |
| + | Từ 1.000 $m^3$ đến dưới 3.000 $m^3$/ngày đêm | Đồng/01 báo cáo | 4.500.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung | Đồng/01 báo cáo | Bằng 50% mức thu tại số thứ tự 1 Mục II |
| **III** | **Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất** | | |
| 1 | Trường hợp thẩm định lần đầu | Đồng/hồ sơ | 1.100.000 |
| 2 | Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung | Đồng/hồ sơ | Bằng 50% mức thu tại số thứ tự 1 Mục III |
| **IV** | **Trường hợp thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến mức thu bằng 0 đồng** | | |

## Phụ lục III
## QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ THAM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

| STT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức thu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tham quan hồ Ba Bể | Đồng/người/lần | 60.000 |
| 2 | Tham quan động Thẳm Phầy | Đồng/người/lần | 150.000 |
| 3 | Tham quan động Hua Mạ | Đồng/người/lần | 40.000 |
| 4 | Tham quan động Nàng Tiên | Đồng/người/lần | 10.000 |

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: http://congbaothainguyen.gov.vn.

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: http://congbaothainguyen.gov.vn